



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
- Tên viết tắt : MEKONGFISH
- Mã chứng khoán : AAM
- Năm báo cáo : 2011

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập:

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND TP.Cần Thơ);

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2008 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/12/2009 vốn điều lệ tăng lên 113.398.640.000 đồng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

+ Niêm yết:

◊. Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.

◊. Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thường 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.

+ Các sự kiện khác:

Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT.AAM.2011 ngày 20/04/2011 của Hội đồng quản trị về việc mua cổ phiếu quỹ của công ty như sau:

- Tổng số lượng cổ phiếu quỹ đăng ký mua: 1.100.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,7% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.
- Mục đích: Bình ổn giá cổ phiếu AAM trên thị trường
- Nguồn vốn để thực hiện: Thặng dư vốn cổ phần.
- Ngày bắt đầu thực hiện: 10/05/2011.



- Thời gian thực hiện dự kiến 90 ngày kể từ ngày 10/05/2011.
- Phương thức giao dịch: Khớp lệnh và thỏa thuận.
- Nguyên tắc xác định giá: Theo giá thị trường.
- Đến ngày 02/08/2011, công ty đã hoàn tất việc mua lại 1.100.000 cổ phiếu AAM làm cổ phiếu quỹ với tổng trị giá là 22.367.346.666 đồng.

* Như vậy, đến cuối năm 2011 số lượng cổ phiếu quỹ công ty đã mua lại là 2.200.000 cổ phiếu với tổng trị giá là 49.107.793.399 đồng.

2. Quá trình phát triển:

+ Ngành nghề kinh doanh:

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

+ Tình hình hoạt động:

★ Thuận lợi cơ bản:

a. Thị trường xuất khẩu ổn định và không ngừng phát triển:

- Đáng lưu ý là thị phần của công ty chiếm đa số ở khu vực Châu Âu (74%) mặc dù khu vực này vẫn còn đang khùng hoảng tài chính, nhưng xuất khẩu của công ty vẫn trụ vững về mặt chất lượng, số lượng khách hàng, sản lượng tăng 6% so với năm 2010, đồng thời giá xuất cao mang lại hiệu quả tốt.
- Công ty vẫn tiếp tục phát triển ở thị trường Nga và Ukraina trong các năm tiếp theo.

b. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng để đảm bảo sản xuất ổn định:

- Nhà xưởng và trang thiết bị của công ty vận hành tốt, được nâng cấp hiện đại hơn.
- Kho lạnh đảm bảo an toàn về mức trữ lượng và chất lượng hàng hóa lưu kho.
- Vùng chăn nuôi cá riêng của công ty đang phát huy hiệu quả tốt, kịp thời giải quyết các quy cách, chất lượng cá theo ý muốn của khách hàng.

c. Áp dụng tốt các hệ thống quản lý quốc tế như:

HCCP, ISO 9001-2008, BRC, Global Gap, nhờ thế các mặt quản lý công tác quản lý của công ty đạt hiệu quả cao, đáng lưu ý nhất là quản lý chất lượng sản phẩm đã đáp ứng được nhu cầu của khách hàng ngày càng khắt khe.

d. Tài chính vẫn liên tục lành mạnh:

Quản trị vốn hợp lý và hiệu quả hơn, nhờ thế đồng vốn quay vòng nhanh hơn, tiền mặt dồi dào, thanh toán đủ và kịp thời cho nông dân, uy tín của công ty ngày càng cao trên thương trường.



e. *Nguồn nhân lực tốt:*

Thể hiện qua các mặt chuyên môn hóa, kinh nghiệm, tay nghề, trẻ hóa, có tâm huyết với công ty và làm việc với phong cách văn minh lịch sự, đạo đức, đảm bảo tính kế thừa tốt sau này.

★ **Khó khăn chủ yếu:**

a. *Khó khăn chung do khủng hoảng kinh tế tài chính trong và ngoài nước:*

Do khủng hoảng tài chính và nợ công khiến cho sức tiêu thụ cá tra bị hạn chế ở thị trường EU, giá xuất lại giảm, còn ở trong nước thì tín dụng phục vụ chế biến hàng hóa xuất khẩu chịu lãi suất rất cao, đồng thời tỷ giá giữa USD và đồng Việt Nam ngày càng xuống thấp, không thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu.

b. *Khó khăn trong khâu thanh toán quốc tế:*

Có nhiều khách hàng yêu cầu thanh toán chậm, thanh toán nợ hoặc các phương thức thanh toán chưa an toàn, phát sinh nhiều rủi ro.

c. *Khó khăn do cạnh tranh giữa các đơn vị trong ngành chế biến cá tra được thể hiện qua:*

- Chào giá bán thấp cạnh tranh để giành khách hàng.
- Chào giá cao để tranh mua nguyên liệu đầu vào khiến giá thành chế biến tăng cao.

d. *Hiện tượng cúp điện liên tục:* Đã làm đình trệ sản xuất nhiều ca.

e. *Giá vật tư, bao bì,... tăng cao:* Đã làm ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.

3. Định hướng phát triển:

+ **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- Mật hàng cá tra fillet đông lạnh vẫn tiếp tục là mặt hàng chủ lực của công ty trong các năm 2012 đến 2016.
- Phát triển vùng nuôi thứ 2 và có thể vùng nuôi thứ 3 để đưa năng lực tự chăn nuôi cá tra đủ cung cấp 50% yêu cầu của công ty, còn 50% nguyên liệu sẽ hợp tác, thu mua ở nông dân.
- Không xây dựng thêm xí nghiệp chế biến cá tra thứ 2 cũng như xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu trong các năm 2012-2013. Hội đồng quản trị sẽ chờ cơ hội thuận tiện sẽ đầu tư 02 xí nghiệp này. Trước mắt, trong năm 2012 công ty sẽ đầu tư xí nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi để tự cung cấp cho 02 hoặc 03 nhà máy của công ty, phần dư (nếu có) sẽ hợp tác đầu tư với nông dân.
- Áp dụng tốt các tiêu chuẩn quản lý chất lượng Quốc tế để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vị thế tốt trên thương trường Quốc tế.
- Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tiếp thị để phát triển thị trường trên khắp các châu lục khác.



II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã triệu tập 14 cuộc họp và ban hành 14 Nghị quyết liên quan đến các vấn đề chủ yếu như sau:

- + Đầu tư tài chính, lương, thưởng, cổ tức, mua cổ phiếu quỹ.
- + Bán căn nhà ở Phú Mỹ Hưng.
- + Các Nghị quyết về triển khai thực hiện kế hoạch năm 2011 và một số vấn đề quan trọng khác liên quan đến đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh và chăn nuôi.

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2011):

a). Lợi nhuận trước thuế:

- Kế hoạch theo ĐHCĐ đề ra	:	51 tỷ đồng
- Thực hiện	:	78,52 tỷ đồng
- Đạt tỷ lệ	:	153,96%
- So với năm 2010	:	155,36%

b). Lợi nhuận sau thuế:

- Kế hoạch	:	38,25 tỷ đồng
- Thực hiện	:	64,00 tỷ đồng
- Đạt tỷ lệ	:	167,32%
- So với năm 2010	:	140,14%

c). Chia cổ tức:

Năm 2011 dự kiến chia cổ tức 42% so với kế hoạch 30%, tỷ lệ thực hiện dự kiến đạt 140%

d). Tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2011:

Tình hình SXKD năm 2011 có nhiều khó khăn như đã nêu do ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế tài chính trong và ngoài nước, nhưng công ty đã có quá trình quản lý đồng vốn hợp lý, không đầu tư mờ rộng các mặt hàng mới khi thấy chưa hợp thời, không đầu tư chứng khoán và địa ốc, không để khách hàng chiếm dụng vốn, ... Nhờ thế nền tài chính của công ty rất lành mạnh, không đi vay mượn vốn ở ngân hàng, thanh toán kịp thời cho nông dân, ... Nguồn vốn dư còn gửi ở ngân hàng để sinh lời, bảo toàn vốn và tăng thêm thu nhập tài chính.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2011 (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	% thực hiện KH
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	550,00	665,09	120,93
	Trong đó:				
	+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng		639,30	
	+ Doanh thu tài chính	Tỷ đồng		25,79	
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	12.000,00	12.272,00	102,27
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	51,00	78,50	153,92



3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới):

- **Về đầu tư phát triển:**

- Dùng kế hoạch xây dựng xí nghiệp chế biến cá tra thứ 02 (do thị trường chưa thuận lợi).
- Dùng kế hoạch xây dựng xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu (do thị trường chưa thuận lợi).
- Hoàn tất bờ kè Sông Hậu để nới rộng mặt bằng hướng bờ sông (chi phí khoảng 4 tỷ đồng).
- Đầu tư thêm ngư trường thứ 02 để nuôi cá tra, diện tích 08 ha, trị giá đầu tư khoản 35 tỷ đồng và sẽ đưa vào hoạt động trong 06 tháng cuối năm 2012.

- **Chiến lược kinh doanh:**

- Không đầu tư tràn lan, chỉ tập trung vào mặt hàng chính của công ty là nuôi, chế biến xuất khẩu cá tra, kết hợp chế biến thức ăn chăn nuôi để có nguyên liệu cung ứng cho công ty tiền dàn đèn khép kín (ít nhất cũng phải đạt 50% nguồn nguyên liệu). Trong thời gian tới công ty sẽ tích cực nghiên cứu và phát triển mặt hàng gạo xuất khẩu khi có điều kiện.
- Tiếp tục giữ vững và ổn định thị trường EU là chính, chú trọng đến thị trường Ukraina và Nga, nhưng vẫn tìm thị trường ở các Châu lục khác, đảm bảo trên 97% sản phẩm sản xuất để xuất khẩu, còn tối đa 3% sản phẩm bán nội địa cho các công ty chế biến làm hàng xuất khẩu.

- **Phát triển mặt hàng mới:**

- Mặt hàng truyền thống của công ty vẫn là cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu, mà chủ yếu là cá trắng, sạch và cá tra đrô (untrimmed).
- Các mặt hàng giá trị gia tăng, mặt hàng gạo xuất khẩu công ty sẽ tạm dừng lại để chờ cơ hội đầu tư thuận lợi sau khi nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi.

Trong năm 2012 công ty sẽ đầu tư xí nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi (một mặt hàng mới có nguồn tiêu thụ ổn định).

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...):

a. **Thị trường dự kiến:**

- **Sản phẩm:** Cá tra trắng, sạch fillet cơ cầu từ 60% đến 70%, Cá tra hồng (untrimmmed) cơ cầu từ 30% đến 40%. Toàn bộ đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- **Thị phần dự kiến:**

- | | |
|------------------|--------------------------------------|
| + Châu Âu: | 70% (trong đó Nga 10%, Ukraina 15%). |
| + Châu Á: | 20% |
| + Châu Phi: | 5% |
| + Châu Úc và Mỹ: | 5% |

b. **Mục tiêu dài hạn:**

- **Về thị trường:**

- + Tiếp tục giữ vững khách hàng truyền thống tập trung ở Châu Âu.



- + Phát triển thị trường tiềm năng ở Châu Phi và các nước Trung đông (thuộc Châ Á).
- + Tiếp tục nghiên cứu để thâm nhập thị trường Mỹ khi có điều kiện.
- Đa dạng mặt hàng và đầu tư chiều sâu:
 - + Trước mắt chú trọng mặt hàng thức ăn chăn nuôi cá với công suất từ nhỏ đến trung bình.
 - + Sẽ điều nghiên mặt hàng gạo xuất khẩu khi có cơ hội thuận tiện sẽ đầu tư nhanh.
- Nới rộng phạm vi đầu tư vùng chăn nuôi cá tra để đạt năng lực 50% tự cung cho công ty.
- Nâng công suất chế biến cá tra ở chừng mực vừa phải sao cho phù hợp với thị trường thế giới. Trước mắt, trong các năm 2012, 2013 giữ vững công suất 80 tấn cá tra nguyên liệu/ngày. Sang các năm 2014-2016, nếu nền kinh tế thế giới ổn định, công ty sẽ nâng công suất chế biến lên 100-120 tấn cá tra nguyên liệu/ngày.
- Tiếp tục quản lý chặt các định mức vật tư, nguyên liệu, bao bì, các phí quản lý khác để tạo hiệu quả cao.
- Tiếp tục cung cấp và nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở thực hiện các tiêu chuẩn quản lý quốc tế (HCCP, ISO, BRC, Global Gap) để đạt tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu dùng.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	:	12,28%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	:	10,01%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	:	23,85%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	:	19,44%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	:	22,34%
Khả năng thanh toán hiện hành	:	7,71 lần
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	:	6,99 lần
Khả năng thanh toán nhanh	:	1,39 lần

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo: Tổng giá trị tài sản là 329.976.675.302 đồng
- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Không có.
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): 11.339.864 cổ phần phổ thông.
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): Không có



- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 9.139.864 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): 2.200.000 cổ phần
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Đã tạm ứng đợt 1 năm 2011: 16.455.355.200 đồng, ngày thanh toán: 31/08/2011; Đợt 2 năm 2011: 10.967.836.800 đồng, ngày thanh toán: 10/01/2012.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Năm 2011, tình hình kinh tế thế giới đặc biệt ở Châu Âu vẫn tiếp tục còn khủng hoảng về nợ công khiến cho thị trường tiêu thụ cá tra không tăng trưởng nhiều, nhưng nhờ giá xuất tăng cùng với sự gia tăng tỷ giá giữa đồng USD/VND khiến cho tình hình sản xuất và kinh doanh của công ty đạt nhiều hiệu quả tốt, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại Hội đồng Cổ đông đã đề ra.

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2011 và so sánh thực hiện năm 2010 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	% thực hiện KH	% thực hiện 2011 so 2010
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	550,00	665,09	120,93	125,91%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn				
	- Chế biến:	Tấn	12.000,00	13.147,00	109,56	120,40%
	- Tiêu thụ:	Tấn	12.000,00	12.272,00	102,27	105,94%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	51,00	78,50	153,92	155,36%
4	Chia cổ tức	%	30,00	dự kiến 42	140,00	140,00%
5	Tự chăn nuôi cá tra	Tấn	3.400,00	4.890,00	143,82	144,63%

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2011:

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

+ Công ty đã thông qua đề án cơ cấu HĐQT với ít nhất có trên 02 thành viên trong HĐQT không tham gia điều hành công ty và bổ nhiệm các cán bộ trẻ vào cương vị trưởng, phó phòng và Ban giám đốc điều hành công ty. Đề án này sẽ được thực hiện dần trong Quý I và Quý II năm 2012.

+ Công ty đã hình thành Ngư trường thứ 02 và sẽ đưa vào chăn nuôi trong 06 tháng cuối năm 2012 sau khi Ngư trường thứ 01 đã đạt hiệu quả cao trong tổ chức quản lý và năng suất cũng như chất lượng trong chăn nuôi.

+ Công ty tiếp tục tạo được thương hiệu uy tín trên thương trường và đang xin Thủ tướng cấp bằng khen, Bộ Công thương khen tặng “Đơn vị xuất khẩu đạt uy tín”.

- Các biện pháp quản lý:

+ Điều hành tốt và không ngừng cải tiến công tác quản lý chất lượng theo các hệ thống quản lý quốc tế mà công ty đã đạt được.

+ Quản lý chặt chẽ hoạt động tài chính để bảo tồn vốn, không đầu tư vào các lĩnh vực ngoài ngành, không hiệu quả, tránh thất thoát đồng vốn, vốn bị chiếm dụng hoặc nợ khó đòi.



- + Tiếp tục hoàn thiện, áp dụng chặt các định mức tiêu hoa nguyên liệu, vật tư, bao bì, điện năng, ... nhằm kiềm chế giá thành tăng ít đột biến trước chuyền biến thời giá.
- + Cải tiến lại lương khoán kịp thời trước đà tăng giá sinh hoạt nhằm tăng năng suất lao động, đảm bảo đời sống cho CB.CNV để người lao động an tâm trong công tác.
- + Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, đầu tư vùng nuôi và hợp tác tốt với nông dân để nguồn nguyên liệu được cung cấp ổn định hơn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Căn cứ chủ trương của Chính phủ chọn mặt hàng Cá tra là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản Việt Nam và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tạo điều kiện phát triển ổn định lâu dài trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến và thị trường xuất khẩu.;
- Căn cứ sức mua mặt hàng cá tra do Công ty CP Thủy Sản Mekong chế biến và xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới vẫn tiếp tục phát triển trong thời gian dài trong nhiều năm;
- Căn cứ nguồn tự chăn nuôi Cá tra của công ty sẽ được phát triển thêm từ 01 đến 02 ngư trường mới nữa đã đạt mức tự cung cấp 50% yêu cầu nguyên liệu và căn cứ quá trình hợp tác đầu tư, tiêu thụ cá tra nguyên liệu với nông dân ngày càng uy tín cao;
- Căn cứ vào trình độ chế biến của công ty (đạt Code EU, Code xuất khẩu vào Nga và Ukraine) cùng với kinh nghiệm trên thương trường, đồng thời với nền tài chính lành mạnh, dư vốn tiền mặt để hoạt động, công ty Cổ phần Thủy Sản Mekong dự kiến kế hoạch phát triển trong 03 năm như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014
1	Doanh thu	Tỷ đồng	650	680	720
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	27	28,00	29,70
3	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	12.500	13.000	13.800
4	Sản lượng cá tra tự nuôi	Tấn	Trên 5.500	Trên 6.500	Trên 8.000
5	Lợi nhuận	Tỷ đồng			
	- Trước thuế	Tỷ đồng	60	63	65
	- Sau thuế	Tỷ đồng	45	47	49
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	Từ 25 trở lên	Từ 25 trở lên	Từ 25 trở lên

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn (A&C) gồm các nội dung sau:

a. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần thủy sản Mekong được thành lập theo Quyết định số 592/QĐ-CT.UB ngày 26 tháng 02 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về việc chuyển Doanh nghiệp nhà nước - Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm thuộc Công ty nông sản thực phẩm xuất khẩu Cần Thơ thành



Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 ngày 28 tháng 02 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 01 năm 2004 về việc thay đổi địa chỉ Công ty.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 09 năm 2005 về việc giảm vốn Nhà nước.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 10 tháng 10 năm 2007, lần thứ 5 ngày 03 tháng 01 năm 2008 và lần thứ 6 ngày 01 tháng 12 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỉ lệ (%)
<i>A/ Cổ đông sáng lập</i>	1.188.952	11.889.520.000	10,48
1. Lương Hoàng Mạnh	331.970	3.319.700.000	2,93
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	264.600	2.646.000.000	2,33
3. Nguyễn Thị Chính	259.000	2.590.000.000	2,28
4. Trần Thị Bé Năm	203.280	2.032.800.000	1,79
5. Ngô Thị Thó	130.102	1.301.020.000	1,15
<i>B/ Cổ đông khác</i>	10.150.912	101.509.120.000	89,52
Cộng	11.339.864	113.398.640.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Lô 24 – Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
 Điện thoại : (0710) 3.841.294
 Fax : (0710) 3.841.192
 E-mail : mkf@hcm.vnn.vn
 Website : www.mekongfish.vn
 Mã số thuế : 1800448811

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 38).

Theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2011 ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, lợi nhuận năm 2010 được phân phối như sau:

	Số tiền (VND)
1. Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	2.283.740.838
2. Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.567.481.675



3. Chi trả cổ tức cho cổ đông	31.819.592.000
4. Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	293.850.000
5. Bổ sung vào nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.710.152.241
Cộng	45.674.816.754

Trong năm, Công ty đã tạm trích lập quỹ và tạm ứng cổ tức cho các cổ đông như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính (5% lợi nhuận)	3.199.859.621
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận)	6.399.719.241
Trích lập Quỹ thường Ban điều hành	412.832.415
Tạm ứng cổ tức đợt 01 của năm nay (18% vốn điều lệ)	16.455.355.200
Cộng	26.467.766.477

Theo Biên bản số 11/BB-HĐQT.AAM.2011 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng quản trị, dự kiến chia cổ tức đợt 02 của năm 2011 là 12% mệnh giá.

Theo Biên bản số 13/BB-HĐQT.AAM.2011 ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng quản trị, dự kiến bán căn biệt thự tọa lạc tại số B1-34, Lô H5 – Khu Phố Mỹ Hoàng (Phú Mỹ Hưng), phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch	15 tháng 3 năm 2008	-
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	Phó Chủ tịch	15 tháng 3 năm 2008	-
3. Nguyễn Thị Chính	Uỷ viên	15 tháng 3 năm 2008	-
4. Trần Thị Bé Năm	Uỷ viên	15 tháng 3 năm 2008	-
5. Ngô Thị Thỏ	Uỷ viên	15 tháng 3 năm 2008	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Dương Thị Lê Thúy	Trưởng ban	24 tháng 3 năm 2010	-
2. Nguyễn Kim Phụng	Thành viên	24 tháng 3 năm 2010	-
3. Lê Yên Nhi	Thành viên	24 tháng 3 năm 2010	-

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Lương Hoàng Mạnh	Giám đốc	15 tháng 3 năm 2008	-
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	Phó Giám đốc	07 tháng 7 năm 2008	-
3. Nguyễn Thị Chính	Phó Giám đốc	07 tháng 7 năm 2008	-



4. Tăng Tuấn Anh	Phó Giám đốc	07 tháng 7 năm 2008
5. Trần Thị Bé Năm	Kế toán trưởng	07 tháng 7 năm 2008

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lương Hoàng Mạnh

Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

b. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN:

Số: 0039/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần thủy sản Mekong gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0089/KTV

Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1242/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

c. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN:

+ *Bảng cân đối kế toán:*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGÀN HẠN	100		249.859.019.258	249.309.682.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49.648.277.426	76.365.463.774
1. Tiền	111		27.148.277.426	25.165.463.774
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.500.000.000	51.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.274.203.072	2.225.235.840
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	2.873.153.398	2.269.978.364
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(598.950.326)	(44.742.524)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.874.864.845	113.858.425.265
1. Phái thu khách hàng	131	V.4	76.316.874.136	79.159.395.978
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	946.701.626	982.637.620
3. Phái thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phái thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	19.613.289.083	33.716.391.667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		87.173.377.515	48.728.821.217
1. Hàng tồn kho	141	V.7	87.173.377.515	48.728.821.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.888.296.400	8.131.736.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.237.248.325	4.200.324.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	41.305.332	267.951.289
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	11.609.742.743	3.663.460.743



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.117.656.044	82.026.556.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.113.801.722	75.290.713.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	37.283.335.176	42.166.650.459
<i>Nguyên giá</i>	222		75.581.352.310	73.176.743.754
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(38.298.017.134)	(31.010.093.295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	27.782.407.877	18.574.409.341
<i>Nguyên giá</i>	228		29.416.777.800	19.758.224.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.634.369.923)	(1.183.814.959)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	8.048.058.669	14.549.653.320
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.294.920.000	5.827.811.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.634.920.000	7.857.811.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(2.340.000.000)	(2.030.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.708.934.322	908.031.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1.840.000.000	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.16	868.934.322	908.031.490
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		329.976.675.302	331.336.238.364



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.823.729.517	39.675.642.548
I. Nợ ngắn hạn	310		35.871.184.042	32.460.151.674
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	1.540.000.000	1.540.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.18	6.024.096.581	11.874.357.860
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	3.087.036.765	634.222.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	3.000.585.389	1.952.748.447
5. Phải trả người lao động	315	V.21	6.857.672.315	3.577.683.961
6. Chi phí phải trả	316	V.22	3.307.967.950	2.030.159.960
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	1.026.627.246
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1.153.581.665	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	9.824.352.200
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	10.900.243.377	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
	330		6.952.545.475	7.215.490.874
II. Nợ dài hạn	331		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	332		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333	V.25	3.035.000.000	2.093.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	334	V.26	3.080.000.000	4.620.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	335		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336	V.27	837.545.475	502.490.874
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	338		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	339		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
	400		287.152.945.785	291.660.595.816
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		287.152.945.785	291.660.595.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	113.398.640.000	113.398.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	152.960.690.000	152.960.690.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.28	1.287.760.139	1.287.760.139
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(49.107.793.399)	(24.702.485.808)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	5.837.847.302	5.837.847.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	11.472.883.445	8.273.023.824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	51.302.918.298	34.605.120.359
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		329.976.675.302	331.336.238.364



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		35.871.184.042	32.460.151.674
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	1.540.000.000	1.540.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.18	6.024.096.581	11.874.357.860
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	3.087.036.765	634.222.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	3.000.585.389	1.952.748.447
5. Phải trả người lao động	315	V.21	6.857.672.315	3.577.683.961
6. Chi phí phải trả	316	V.22	3.307.967.950	2.030.159.960
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1.153.581.665	1.026.627.246
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	10.900.243.377	9.824.352.200
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.952.545.475	7.215.490.874
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.25	3.035.000.000	2.093.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	3.080.000.000	4.620.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	837.545.475	502.490.874
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.152.945.785	291.660.595.816
I. Vốn chủ sở hữu	410		287.152.945.785	291.660.595.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	113.398.640.000	113.398.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	152.960.690.000	152.960.690.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.28	1.287.760.139	1.287.760.139
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(49.107.793.399)	(24.702.485.808)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	5.837.847.302	5.837.847.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	11.472.883.445	8.273.023.824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	51.302.918.298	34.605.120.359
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		329.976.675.302	331.336.238.364



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			824.845,86	693.475,32
Dollar Mỹ (USD)			362,03	353,10
Euro (EUR)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	640.620.122.323	512.557.289.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL1	1.323.809.074	12.154.592.124
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL1	639.296.313.249	500.402.697.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	526.645.101.309	406.929.607.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.651.211.940	93.473.089.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	25.792.791.306	27.313.146.577
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	22	VL4	5.138.971.336	12.784.071.884
8. Chi phí bán hàng	24	VL5	40.978.991.239	46.729.429.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL6	14.424.100.538	11.128.524.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.901.940.133	50.144.210.859
11. Thu nhập khác	31	VL7	1.252.997.780	501.610.343
12. Chi phí khác	32	VL8	632.776.913	109.989.217
13. Lợi nhuận khác	40		620.220.867	391.621.126
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.522.161.000	50.535.831.985
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	14.485.871.416	4.296.609.918
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	52	VL9	39.097.168	564.405.313
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.997.192.416	45.674.816.754
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL10	6.647	4.075



Công ty Cổ phần Thủy Sản Mekong (MFC) Vietnam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		78.522.161.000	50.535.831.985
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, V.11	8.228.165.329	7.677.011.962
- Các khoản dự phòng	03		866.207.802	(2.296.573.376)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VL4	187.901.923	1.266.392.667
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.915.356.663)	(4.854.190.159)
- Chi phí lãi vay	06	VL4	1.014.039.540	751.602.737
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		77.903.118.931	53.080.075.816
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.404.206.551	(27.530.876.968)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.444.556.298)	3.487.651.062
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.631.604.418	(11.228.666.721)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.840.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.016.157.040)	(739.564.935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.436.355.960)	(12.517.829.071)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.009.000.000	2.020.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.071.635.515)	(6.261.823.741)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<u>30.139.225.087</u>	<u>308.965.442</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.135.178.895)	(9.848.754.048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VL7	363.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(85.537.955.509)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.163.147.350)	89.474.236.295
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3.263.583.938	7.549.279.122
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.713.124.756	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>6.042.018.813</u>	<u>1.636.805.860</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(24.405.307.591)	(24.702.485.808)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17, V.26 4.000.000.000	26.900.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17, V.26 (5.540.000.000)	(28.443.031.218)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.935.083.200)	(28.349.660.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.880.390.791)	(54.595.177.026)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(26.699.146.891)	(52.649.405.724)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 76.365.463.774	128.442.791.176	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.039.457)	572.078.322	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 49.648.277.426	76.365.463.774	



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



+ *Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hóa chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 771 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 853 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.



Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đèn bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.



Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng.

Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các đơn vị trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



14. Cỗ tức

Cỗ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	0%
• Quỹ dự phòng tài chính	5%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD

31/12/2011 : 20.828 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cỗ tức và lợi nhuận được chia

Cỗ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tương đương tiền (*)
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.383.235	5.651.888
Tiền gửi ngân hàng	27.141.894.191	25.159.811.886
Các khoản tương đương tiền (*)	22.500.000.000	51.200.000.000
Cộng	49.648.277.426	76.365.463.774

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư cổ phiếu
Cổ phiếu Công ty cổ phần Nam Việt
Cổ phiếu Công ty cổ phần Việt An
Cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán Âu Việt
Cổ phiếu Tập đoàn Bảo Việt
Cổ phiếu Công ty cổ phần Nông Sản Bắc Ninh
Cổ phiếu Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre
Cổ phiếu Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc
Cổ phiếu Công ty cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh
Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Long
Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Tạo
Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư Kinh Doanh Nhà
Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long
Cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải Dầu Khí
Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn
Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành
Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam
Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	2.873.153.398	-	2.269.978.364
		32.000	447.046.600
		5.000	103.603.500
87.000	357.535.498	-	-
4.900	258.457.101	-	-
33	561.000	-	-
24.000	158.622.572	3.000	36.636.000
12.920	217.528.804	31.000	659.598.940
		7.000	114.914.800
		51.960	640.363.724
9.500	81.421.950	-	-
43.000	493.270.794	-	-
4.000	38.057.000	-	-
78.500	358.987.666	-	-
58.000	908.711.013	-	-
		7.000	114.914.800
		15.290	152.900.000
2.873.153.398		2.269.978.364	

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	44.742.524
Trích lập dự phòng	554.207.802
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối năm	598.950.326

4. Phải thu khách hàng

Khách hàng trong nước
Khách hàng nước ngoài
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	773.246.175	1.312.737.440
	75.543.627.961	77.846.658.538
	76.316.874.136	79.159.395.978



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

5. Trà trước cho người bán

Khoản trà trước các nhà cung cấp trong nước.

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các Đại lý cá	18.805.157.000	33.209.000.000
Phải thu khác	808.132.083	507.391.667
Cộng	19.613.289.083	33.716.391.667

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.659.736.298	3.019.046.608
Công cụ, dụng cụ	719.998.345	757.375.605
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.290.558.081	23.580.614.005
Thành phẩm	70.503.084.791	21.371.784.999
Cộng	87.173.377.515	48.728.821.217

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế tạm nộp hàng nhập khẩu tái xuất	-	260.945.397
Thuế xuất nhập khẩu	41.305.332	6.653.272
Thuế tài nguyên	-	352.620
Cộng	41.305.332	267.951.289

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản nhân viên tạm ứng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.359.385.863	53.674.980.150	4.721.439.126	420.938.615	73.176.743.754
Tăng trong năm	2.521.765.500	420.200.000	-	256.854.546	3.198.820.046
<i>Mua sắm mới</i>	-	420.200.000	-	36.254.546	456.454.546
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	2.521.765.500	-	-	-	2.521.765.500
<i>Phân loại lại tài sản</i>	-	-	-	220.600.000	220.600.000
Giảm trong năm	-	(220.600.000)	(550.311.490)	(23.300.000)	(794.211.490)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(550.311.490)	(23.300.000)	(573.611.490)
<i>Phân loại lại tài sản</i>	-	(220.600.000)	-	-	(220.600.000)
Số cuối năm	16.881.151.363	53.874.580.150	4.171.127.636	654.493.161	75.581.352.310
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.143.195.175	7.655.840.990	-	133.300.000	13.932.336.165



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.215.750.505	21.769.412.956	710.219.195	314.710.639	31.010.093.295
Khấu hao trong năm	1.288.433.562	6.409.347.392	417.112.752	93.071.933	8.207.965.639
Giảm trong năm	-	(346.430.310)	(550.311.490)	(23.300.000)	(920.041.800)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(23.300.000)	(573.611.490)
Điều chỉnh khấu hao đã thanh lý năm 2009	-	(346.430.310)	-	-	(346.430.310)
Số cuối năm	<u>9.504.184.067</u>	<u>27.832.330.038</u>	<u>577.020.457</u>	<u>384.482.572</u>	<u>38.298.017.134</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>6.143.635.358</u>	<u>31.905.567.194</u>	<u>4.011.219.931</u>	<u>106.227.976</u>	<u>42.166.650.459</u>
Số cuối năm	<u>7.376.967.296</u>	<u>26.042.250.112</u>	<u>3.594.107.179</u>	<u>270.010.589</u>	<u>37.283.335.176</u>
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 22.135.282.376 VND và 16.534.672.598 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	19.758.224.300
Số đầu năm	9.658.553.500
Tăng trong năm	-
Mua trong năm	9.658.553.500
Đầu tư xây dựng cơ bản	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	<u>29.416.777.800</u>

Giá trị hao mòn	1.183.814.959
Số đầu năm	450.554.964
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	1.634.369.923
Số cuối năm	<u>1.634.369.923</u>

Giá trị còn lại	18.574.409.341
Số đầu năm	<u>18.574.409.341</u>
Số cuối năm	<u>27.782.407.877</u>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	12.180.319.000	-	(12.180.319.000)	
XDCB dở dang	2.369.334.320	5.678.724.349	-	8.048.058.669
Công	<u>14.549.653.320</u>	<u>5.678.724.349</u>	<u>(12.180.319.000)</u>	<u>8.048.058.669</u>



13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	6.634.920.000	-	7.857.811.600
Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long	213.492	4.134.920.000	213.492	4.134.920.000
Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA	50.000	2.500.000.000	50.000	2.500.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín			-	77.000 1.222.821.600
Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam			-	7 70.000
Cộng		6.634.920.000		7.857.811.600

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	2.030.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	310.000.000
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối năm	2.340.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phân bổ vào		Số cuối năm
		Chi phí phát sinh trong năm	chi phí trong năm	
Chi phí thuê đất nuôi cá	-	1.920.000.000	(80.000.000)	1.840.000.000
Cộng	-	1.920.000.000	(80.000.000)	1.840.000.000

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	908.031.490
Phát sinh trong năm	868.934.322
Hoàn nhập trong năm	(908.031.490)
Số cuối năm	868.934.322

17. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ đến hạn trả trong năm 2012 (xem thuyết minh V.26).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	1.540.000.000
Số tiền vay phát sinh	4.000.000.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	1.540.000.000
Số tiền vay đã trả	(5.540.000.000)
Số cuối năm	1.540.000.000

18. Phải trả người bán

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.



19. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước
Khách hàng nước ngoài
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	2.093.832.757	
Khách hàng nước ngoài	993.204.008	634.222.000
Cộng	3.087.036.765	634.222.000

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	(260.945.397)	260.945.397		
Thuế xuất nhập khẩu (*)	(6.653.272)	-	(34.652.060)	(41.305.332)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.933.723.671	14.485.871.416	(13.436.355.960)	2.983.239.127
Thuế thu nhập cá nhân	19.024.776	312.160.381	(314.030.415)	17.154.742
Thuế tài nguyên (*)	(352.620)	4.165.650	(3.621.510)	191.520
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	79.275.000	(79.275.000)	
Các khoản thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	
Cộng	1.684.797.158	15.146.417.844	(13.871.934.945)	2.959.280.057

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh số V.8).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu: 0%
- Các mặt hàng thuỷ sản, phụ phẩm cá: 5%
- Dịch vụ cho thuê kho, bán phế liệu: 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2011 Công ty hết thời hạn hưởng ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 26/CN-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ.

Theo Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, thì Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2011 do Công ty có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm 2011 trên 300 người.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.522.161.000	50.535.831.985
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.042.931.984	3.734.397.555
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(4.516.643.454)</u>	<u>(5.875.868.454)</u>
Thu nhập chịu thuế	78.048.449.530	48.394.361.086
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	78.048.449.530	48.394.361.086
- Thu nhập tính thuế của hoạt động được ưu đãi	68.611.955.511	44.582.744.875
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	9.436.494.019	3.811.616.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất của hoạt động được ưu đãi	25%	15%
- Thuế suất của hoạt động không ưu đãi	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.512.112.383	7.640.315.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	<u>(5.145.896.663)</u>	<u>(3.343.705.866)</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	14.366.215.720	4.296.609.918
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	<u>119.655.696</u>	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>14.485.871.416</u>	<u>4.296.609.918</u>

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Công ty phát triển Khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê đất số 17/HĐ/TLĐ.KCNCT/2003, ngày 01/12/2003:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m²
- Thời hạn thuê: 45 năm kể từ ngày 01/01/2001
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m²/năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 năm 2011 còn phải trả người lao động.

22. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xuất hàng	2.590.118.683	1.909.050.000
Cước vận chuyển	410.500.000	-
Tiền công thuê ngoài	27.675.000	30.743.621
Chi phí lãi vay	28.939.167	31.056.667
Chi phí khác	<u>250.735.100</u>	<u>59.309.672</u>
Cộng	<u>3.307.967.950</u>	<u>2.030.159.960</u>



23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	933.782.069	598.625.765
Bảo hiểm xã hội	155.811.718	295.217.714
Bảo hiểm y tế	-	47.281.770
Bảo hiểm thất nghiệp	59.569.878	80.583.997
Phải trả khác	4.418.000	4.918.000
Cộng	1.153.581.665	1.026.627.246

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.439.159.108	4.892.635.884	(2.712.972.268)	-	4.618.822.724
Quỹ phúc lợi	6.042.393.751	1.919.915.772	(2.290.273.247)	(649.490.000)	5.022.546.276
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.342.799.341	-	-	(83.924.964)	1.258.874.377
Cộng	9.824.352.200	6.812.551.656	(5.003.245.515)	(733.414.964)	10.900.243.377

25. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

26. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất 20%/năm, dùng để đầu tư kho lạnh 2.500 tấn và 2 dây chuyền cấp đông IQF. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản với tổng trị giá là 22.847.531.218 VND.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

Từ 1 năm trở xuống	1.540.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	3.080.000.000
Trên 5 năm	-
Tổng nợ	4.620.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	4.620.000.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	-
Số tiền vay đã trả trong năm	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(1.540.000.000)
Số cuối năm	3.080.000.000

27. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	502.490.874
Số trích lập trong năm	555.092.220
Số chi trong năm	(220.037.619)
Số cuối năm	837.545.475

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Trả cổ tức đợt 02 của năm trước (20% mệnh giá)	20.479.728.000
Tạm ứng cổ tức đợt 01 của năm nay (18% mệnh giá)	16.455.355.200
Cộng	36.935.083.200

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.339.864	11.339.864
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.339.864	11.339.864
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.339.864</i>	<i>11.339.864</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	2.200.000	1.013.340
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.200.000</i>	<i>1.013.340</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.139.864	10.326.524
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.139.864</i>	<i>10.326.524</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Số lượng cổ phiếu được mua lại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	640.620.122.323	512.557.289.371
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	639.866.572.339	511.958.193.053
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	753.549.984	599.096.318
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.323.809.074)	(12.154.592.124)
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.323.809.074)	(4.895.000.243)
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(7.259.591.881)
Doanh thu thuần	639.296.313.249	500.402.697.247
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	638.542.763.265	499.803.600.929
- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	753.549.984	599.096.318



2. Giá vốn hàng bán

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 Chi phí nhân công trực tiếp
 Chi phí sản xuất chung
Tổng chi phí sản xuất trong năm
 Cộng: Chi phí sản xuất dở dang đầu năm
 Trừ: Chi phí sản xuất dở dang cuối năm
Giá thành sản xuất trong năm
 Cộng: Thành phẩm tồn kho đầu năm
 Trừ: Thành phẩm tồn kho cuối năm
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	392.260.062.300	259.412.761.785
	28.907.972.837	22.335.226.087
	143.318.310.040	120.412.543.754
	564.486.345.177	402.160.531.626
	23.580.614.005	9.128.308.057
	(12.290.558.081)	(23.580.614.005)
	575.776.401.101	387.708.225.678
	21.371.784.999	40.593.167.239
	(70.503.084.791)	(21.371.784.999)
	526.645.101.309	406.929.607.918

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi có kỳ hạn
 Lãi tiền gửi không kỳ hạn
 Lãi cho vay
 Lãi đầu tư chứng khoán
 Lãi bán ngoại tệ
 Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Cổ tức, lợi nhuận được chia
 Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	6.976.292.217	5.661.366.162
	684.493.205	756.268.229
	3.389.096.600	1.622.258.960
	618.669.988	3.860.207.550
	4.027.569.430	6.168.071.648
	9.787.953.372	6.682.746.652
	308.716.494	265.654.000
	-	2.296.573.376
	25.792.791.306	27.313.146.577

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
 Thủ tục phí bán chứng khoán
 Lỗ đầu tư chứng khoán
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
 Chi phí tài chính khác
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.014.039.540	751.602.737
	44.573.328	103.556.448
	2.183.122.868	8.689.504.991
	845.125.875	1.972.297.442
	187.901.923	1.266.392.667
	864.207.802	-
	-	717.599
	5.138.971.336	12.784.071.884

5. Chi phí bán hàng

Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	168.117.696	46.729.429.096
	40.810.873.543	46.729.429.096
	40.978.991.239	46.729.429.096



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.294.669.028	4.954.675.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.717.133	99.306.332
Thuế, phí lệ phí	308.410.106	261.642.755
Chi phí dự phòng	557.092.220	355.821.030
Chi phí khác	5.931.212.051	5.457.078.828
Cộng	14.424.100.538	11.128.524.067

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	363.636.364	-
Thu hỗ trợ, tài trợ, khuyến mãi	47.433.256	278.352.243
Thu bán phế liệu	329.207.640	-
Thu tiền từ hàng bị trả lại	-	143.079.550
Thuế thu nhập cá nhân do không phải nộp	469.088	76.861.500
Công nợ không xác định được chủ nợ	165.821.122	-
Các khoản thu nhập khác	346.430.310	3.317.050
Cộng	1.252.997.780	501.610.343

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	16.154.775
Khấu hao tài sản cố định của năm trước	168.584.694	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu quá hạn không được khấu trừ	260.945.397	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	61.979.164	11.184.259
Tiền thuê đất các năm trước	750.896	68.950.000
Các khoản chi phí khác	140.516.762	13.700.183
Cộng	632.776.913	109.989.217

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.097.168	564.405.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	39.097.168	564.405.313

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.997.192.416	45.674.816.754
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.997.192.416	45.674.816.754
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm(*)	<u>9.627.698</u>	<u>11.207.474</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.647</u>	<u>4.075</u>

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.326.524	11.339.864
Ánh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(698.826)	(132.390)
Ánh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>9.627.698</u>	<u>11.207.474</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.671.868.233	348.837.359.484
Chi phí nhân công	40.248.283.190	30.141.919.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.406.010.945	7.677.011.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.815.347.205	47.085.250.126
Chi phí khác	31.886.898.717	26.276.943.699
Cộng	<u>625.028.408.290</u>	<u>460.018.484.789</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.503.327.549	742.142.938
Phụ cấp	324.054.344	159.600.000
Cộng	<u>1.827.381.893</u>	<u>901.742.938</u>

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động thủy sản.
- Hoạt động khác bao gồm: bán vật tư, dịch vụ cho thuê.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.648.277.426	76.365.463.774	49.648.277.426	76.365.463.774
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.569.123.072	8.053.047.440	6.569.123.072	8.053.047.440
Phải thu khách hàng	76.316.874.136	79.159.395.978	76.316.874.136	79.159.395.978
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	31.221.031.826	37.379.852.410	31.221.031.826	37.379.852.410
Cộng	163.755.306.460	200.957.759.602	163.755.306.460	200.957.759.602
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	6.024.096.581	11.874.357.860	6.024.096.581	11.874.357.860
Vay và nợ	4.620.000.000	6.160.000.000	4.620.000.000	6.160.000.000
Các khoản phải trả khác	14.038.185.740	8.203.334.795	14.038.185.740	8.203.334.795
Cộng	24.682.282.321	26.237.692.655	24.682.282.321	26.237.692.655

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.



4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp

Giá trị sổ sách

Điều khoản và điều kiện thế chấp

Số cuối năm

Tài sản cố định hữu hình

16.534.672.598

Cộng

16.534.672.598

Số đầu năm

Tài sản cố định hữu hình

21.504.016.005

Cộng

21.504.016.005

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2011.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	6.024.096.581	-	-	6.024.096.581
Vay và nợ	1.540.000.000	3.080.000.000	-	4.620.000.000
Các khoản phải trả khác	10.165.640.265	3.872.545.475	-	14.038.185.740
Cộng	17.729.736.846	6.952.545.475	-	24.682.282.321

Số đầu năm

Phải trả cho người bán	11.874.357.860	-	11.874.357.860
Vay và nợ	1.540.000.000	4.620.000.000	- 6.160.000.000
Các khoản phải trả khác	5.607.843.921	2.595.490.874	- 8.203.334.795
Cộng	19.022.201.781	7.215.490.874	- 26.237.692.655

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay		
	+ 2%	1.979.218.460
	- 2%	(1.979.218.460)
Năm trước		
	+ 2%	1.599.618.263
	- 2%	(1.599.618.263)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 6.569.123.072 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 là 8.053.047.440 VND). Nếu giá cả các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm/tăng khoảng 492.684.230 VND.(năm trước là 603.978.558 VND).



ngày 20 tháng 01 năm 2012

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phiếu lục 01: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thị trường vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quý	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	-	5.837.847.302	6.016.669.611	24.831.109.617	304.332.716.669
Số dư đầu năm trước						45.674.816.754	45.674.816.754
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(6.851.222.513)	(4.567.481.675)
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	(24.702.485.808)	-	2.283.740.838	-	(24.702.485.808)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	(27.386.625)	(406.073.499)	(433.460.124)
Điều chỉnh tăng, giảm quý	-	-	-	-	-	(28.349.660.000)	(28.349.660.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(293.850.000)	(293.850.000)
Thà lao HDQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	<u>113.398.640.000</u>	<u>152.960.690.000</u>	<u>1.287.760.139</u>	<u>(24.702.485.808)</u>	<u>5.837.847.302</u>	<u>8.273.023.824</u>	<u>34.605.120.359</u>
Số dư đầu năm này	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	(24.702.485.808)	5.837.847.302	8.273.023.824	34.605.120.359
Lợi nhuận trong năm này	-	-	-	-	-	3.199.859.621	63.997.192.416
Trích lập quỹ trong năm này	-	-	-	-	-	(10.012.411.277)	(6.812.551.656)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.935.083.200)	(36.935.083.200)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(24.405.307.591)	-	-	-	(24.405.307.591)
Thà lao HDQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(351.900.000)	(351.900.000)
Số dư cuối kỳ	<u>113.398.640.000</u>	<u>152.960.690.000</u>	<u>1.287.760.139</u>	<u>(49.107.793.399)</u>	<u>5.837.847.302</u>	<u>11.472.883.445</u>	<u>51.302.918.198</u>



Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lương Hoàng Minh
Giám đốc

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SÀN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SÀN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phiếu số 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thủy sản	Các lĩnh vực khác	Các khoản lợi trừ	Công
Năm nay	638.542.763.265	753.549.984	-	639.296.313.249
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	<u>638.542.763.265</u>	<u>753.549.984</u>		<u>639.296.313.249</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Chi phí bộ phận	582.048.193.086	-		582.048.193.086
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	56.494.570.179	753.549.984	-	57.248.120.163
Các chi phí không phản bộ theo bộ phận				57.248.120.163
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				25.792.791.306
Doanh thu hoạt động tài chính				(5.138.971.336)
Chi phí tài chính				1.252.997.780
Thu nhập khác				(632.776.913)
Chi phí khác				(14.485.871.416)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				(39.097.168)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				63.997.192.416
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	<u>8.055.178.895</u>			<u>8.055.178.895</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	<u>8.486.010.945</u>			<u>8.486.010.945</u>
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phiếu số 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm trước

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

499.204.165.655

1.198.531.592

500.402.697.247

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Phản hồi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

499.204.165.655

1.198.531.592

500.402.697.247

464.774.939.276

12.621.805

464.787.561.081

34.429.226.379

1.185.909.787

35.615.136.166

27.313.146.577

(12.784.071.884)

35.615.136.166

(109.989.217)

501.610.343

(4.296.609.918)

(564.405.313)

45.674.816.754

9.934.004.048

7.677.011.962

7.677.011.962

9.934.004.048

7.677.011.962

7.677.011.962

7.677.011.962

7.677.011.962

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

Ngày 20 tháng 01 năm 2012



Minh

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

HVN

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

Lương Hoàng Minh
Giám đốc



V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1. Kiểm toán độc lập:

- *Đơn vị kiểm toán độc lập:*

+ Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A&C)

+ Địa chỉ : 229 Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại : 08.38272295

+ Fax : 08.38272300

- *Ý kiến kiểm toán độc lập:*

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt (*thư quản lý*): Không có.

2. Kiểm toán nội bộ:

- *Ý kiến kiểm toán nội bộ:* Không có

- Các nhận xét đặc biệt: Không có

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

- *Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty:* Không có

- *Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty nắm giữ:* Không có

- *Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:* Trong năm 2011 công ty đã đầu tư vào các công ty sau đây:

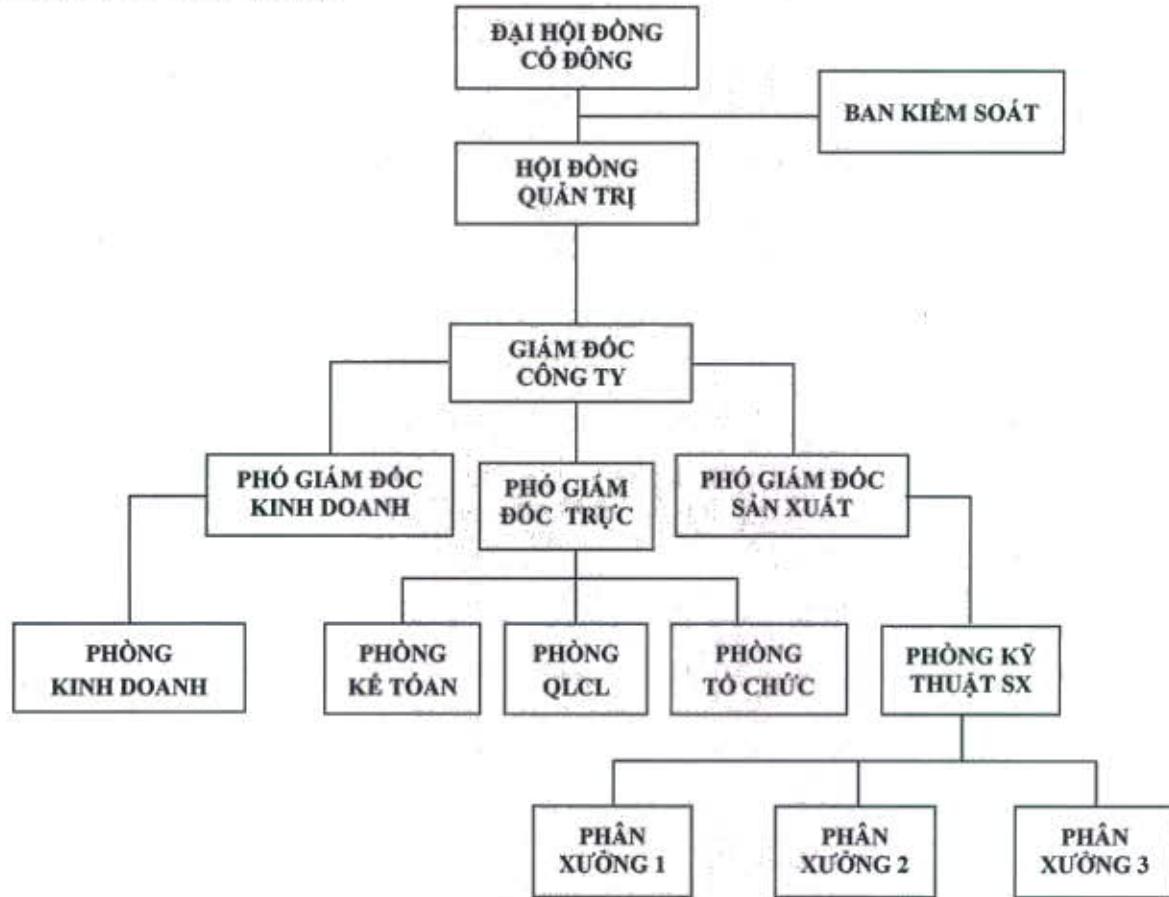
1 Công ty CP Chứng Khoán Âu Việt	357.535.498
2 Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	258.457.101
3 Công ty CP Nông Sản Bắc Ninh	561.000
4 Công ty CP Đông Hải Bến Tre	158.622.572
5 Công ty CP Đại Thiên Lộc	217.528.804
6 Công ty CP Đầu Tư Công nghiệp Tân Tạo	81.421.950
7 Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Nhà	493.270.794
8 Công ty CP Chứng Khoán Kim Long	38.057.000
9 Tổng Cty CP Vận tải Dầu Khí	358.987.666
10 Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	908.711.013
11 Công ty CP Thủy Sản Cửu Long	4.134.920.000
12 Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư IPA	2.500.000.000
Tổng cộng:	9.508.073.398

- *Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:* Nhìn chung tình hình tài chính của các công ty trên đều tốt và làm ăn có hiệu quả.



VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

- Cơ cấu tổ chức của công ty:



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông Lương Hoàng Mạnh – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 18/4/1959

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 128B1 Trung tâm Thương mại Cái Khê, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Cao học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế, kỹ sư thiết bị điện.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Ông Nguyễn Hoàng Nhơn – Phó giám đốc trực

Ngày tháng năm sinh: 27/10/1951

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Số 2A đường 30/4, phường Hưng Lợi, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học chuyên ngành kinh tế.

Bà Nguyễn Thị Chính – Phó giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 10/3/1958

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 61B/8 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Trung cấp chế biến.

Ông Tăng Tuấn Anh – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 04/02/1968

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 140/10/7 Lý Tự Trọng, phường An Cư, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

- *Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm:* Không có

- *Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc:*

Tiền lương: Theo hệ số tiền lương xây dựng chung cho toàn Công ty và tổng quỹ tiền lương theo sản phẩm.

Tiền thưởng: Theo quy chế khen thưởng và quỹ khen thưởng chung của toàn Công ty.

- *Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:*

Số lượng CBNV toàn công ty: 771 người

Chính sách đối với người lao động:



Được sắp xếp, bố trí, phân công công việc phù hợp với nhu cầu của DN và trình độ, năng lực chuyên môn;

Được giri đi học tập, đào tạo nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu của DN;

Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

- *Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:* Không có.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- *Thành viên và cơ cấu của HDQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành):*

+ Thành viên HDQT:

Số lượng: 05 người

Cơ cấu: 01 Chủ tịch, 01 phó chủ tịch, 03 thành viên (02 không điều hành)

+ Ban kiểm soát:

Số lượng: 03 người

Cơ cấu: 01 Trưởng ban, 02 thành viên.

- *Hoạt động của HDQT:*

Chi đạo việc ban hành các quy chế phục vụ cho công tác quản lý điều hành và đưa ra các chủ trương, định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi đạo sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Công ty theo hướng tinh gọn, có hiệu quả cùng với việc xây dựng lại định mức tiền lương hợp lý.

Giám sát, chỉ đạo giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành công việc kinh doanh và giải quyết những khó khăn, tồn đọng của Công ty.

Chi đạo kịp thời trong việc đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và xuất khẩu của đơn vị.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

- *Hoạt động của thành viên HDQT độc lập không điều hành:*

Thành viên HDQT độc lập không điều hành thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và sự phân công trong HDQT.

- *Hoạt động của các tiểu ban trong HDQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...):* Không có



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

- *Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:* Thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

- *Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:*

Cần tiếp tục ban hành và hoàn thiện các quy chế quản lý; tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, theo dõi, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT.

- *Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:*

+ **Tổng mức thù lao của HĐQT (05 người)** : **248.400.000 đồng/năm**

Trong đó:

Chủ tịch HĐQT : 75.900.000 đồng/năm

Phó chủ tịch HĐQT : 48.300.000 đồng/năm

Các thành viên HĐQT (03 người) : 124.200.000 đồng/năm

+ **Tổng mức thù lao của BKS (03 người)** : **82.800.000 đồng/năm**

Trong đó:

Trưởng ban Kiểm soát : 41.400.000 đồng/năm

Thành viên BKS (02 người) : 41.400.000 đồng/năm

- *Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:* 03 người

- *Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT:* Trong năm 2011, tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT thay đổi như sau:

TT	Họ và tên	Trước khi phát hành		Sau khi phát hành	
		Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
1	Lương Hoàng Mạnh	331.970	2,93%	568.966	5,02%
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	264.600	2,33%	264.600	2,33%
3	Nguyễn Thị Chính	259.000	2,28%	259.000	2,28%
4	Trần Thị Bé Năm	203.280	1,79%	184.400	1,63%
5	Ngô Thị Thó	130.102	1,15%	130.102	1,15%
Tổng cộng:		1.188.952	10,48%	1.407.068	12,41%

- *Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:*

+ Ông Lương Hoàng Mạnh (Chủ tịch HĐQT): Có nắm giữ số lượng cổ phần trước giao dịch là 331.970CP, tỷ lệ 2,93%. Sau giao dịch (mua) 236.996CP thì số lượng cổ phần là 568.966CP, tỷ lệ 5,02%.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn:

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: Không có.

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty: Không có.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp	Số lượng CP	% sở hữu
1	Lương Hoàng Mạnh	18/4/1959	128B1 Trung tâm Thương Mại Cái Khế, P.Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ Số 02A đường 30/4, P.Hưng Lợi, TP.Cần Thơ	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong Phó chủ tịch HDQT kiêm P.Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong	568.966	5,02%
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	27/10/1951	61B/8 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ	Thành viên HĐQT kiêm P.Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong	264.600	2,33%
3	Nguyễn Thị Chính	10/3/1958	70B2 Trung tâm Thương Mại Cái Khế, P.Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Thành viên HDQT kiêm Kế toán trưởng Công ty CP Thủy Sản Mekong	259.000	2,28%
4	Trần Thị Bé Năm	10/5/1958	96 Hồ Bá Kiệm, P15, Q10, TP.HCM	Thành viên HDQT Công ty CP Thủy Sản Mekong	184.400	1,63%
5	Ngô Thị Thỏ	1962			130.102	1,15%
Tổng cộng:					1.407.068	12,41%

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp:



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKNSH	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Ang Tien Keong	No 9, Jalan Datuk Sulaiman 3. TTDI K.L 6000	IA1921	10.000	0,09%
2	Browne Jeffrey Child	12555 Green Meadow Pl., Elm Grove, WI 23122, USA	IA3630	200	0,00%
3	CHANG, WEN - CHIEN	No.134, ZHONGSHAN Rd., WEST DIST., CHIAYI CITY 600, TAIWAN;	IA3621	4.000	0,04%
4	Isaka Yoichi	2-13-3-303 Kamitsuruma Honcho, Sagamihara-city, Kanagawa 228-0818, Japan	IA3096	500	0,00%
5	KAN CHAN HONG CHRISTOPHER	SUITE 302, 235 ĐÔNG KHỎI STREET, DISTRICT 1, HCM CITY	IA2310	40.000	0,35%
6	LI, LI - CHEN	NO. 138-51 XINJN.VIL - HUWEI TOWNSHIP - YUNLIN COUNTY 632 -	IS1049	240	0,00%
7	MASAHIRO HORII	972-9 Matsubara Higashi Kagawa-shi Kagawa Japan	IA3368	5.000	0,04%
8	Shiratori Jinichi	4-5-5 Yahata, Suruga-ku, Shizuoka-shi, Shizuoka 422-8076, Japan	IS9752	200	0,00%
9	Sung Chen Sheng	Lô D1-2-1, Khu công nghiệp Đại Đăng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	IS7539	1.200	0,01%
10	Willem Stuive	Sluispolderweg 11, 1505, HJ Zanndam, NL	IS1412	20.000	0,18%
11	Yamazaki Atsushi	165 Ongi, Yotsukaido-shi, Chiba-ken, Japan	IS0469	140	0,00%
12	Yuichiro Ichinose	1082-201 Hiresasaki, Nagareyama-shi, Chiba, 270-0161, Japan	CS1947	100	0,00%
13	IWAI SECURITIES CO., LTD	1-8-16 Kitahama Chuo-ku Osaka 541-0041 Japan	CA2539	8.000	0,07%
14	NEW-S FINANSA VIETNAM BALANCED FUND	P.O. Box 1093GT, Boundary Hall, Cricket Square, George Town, K Y1-1102, GrandCayman	CA2718	40.000	0,35%
15	THE FINANSA VIETNAM FUND, LTD.	C/O M&C CORPORATE SERVICES LIMITED, P.O. BOX 309 GT, UGLAND HOUSE, SOUTH CHURCH STREET, GEORGE TOWN, GRAND CAYMAN, CAYMAN ISLANDS	CS9691	40.000	0,35%
Tổng cộng:				169.580	1,50%

(Nguồn: Trung tâm LKCK Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh)

CÔNG TY CP THỦY SẢN MEKONG



Lương Hoàng Mạnh

*...
...
...
...
...
...
...
...
...*